TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 81/2019/DS-PT.
Ngày 23-7-2019.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lương Xuân Lộc.
Các thẩm phán: Ông Dương Thế Vinh
Bà Phạm Thị Minh Hiền.
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Hương Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang***: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 31/5/2019, ngày 02/7/2019 và ngày 23/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2019/TLPT- DS ngày 21/3/2019 về việc: " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 22/01/2019 của Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2019/QĐ-PT ngày 26/4/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Chu Đức H, sinh năm 1973 (có mặt)
Chị Nguyễn Thị Tố Ng, sinh năm 1978 (có mặt)
- *Bị đơn:* Chị Trần Thị L, sinh năm 1982 (có mặt)
Anh Tạ Văn H2, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Đều địa chỉ: Khu X, thị trấn K, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
(Anh Tạ Văn H2 ủy quyền cho chị Trần Thị L)
- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị Tố Ng - Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Chu Đức H, chị Nguyễn Thị Tố Ng trình bày:

Từ ngày 23/5/2015 đến ngày 24/2/2017 vợ chồng chị Trần Thị L, anh Tạ Văn H2 nhiều lần vay tiền của vợ chồng anh chị, cụ thể các lần vay như sau:

Ngày 23/5/2015 vay số tiền 40.000.000đồng (ngày 01/6/2015 đã trả 10.000.000đ còn lại 30.000.000đ).

Ngày 05/11/2015 vay số tiền 20.000.000đồng hẹn đến ngày 15/11/2015 trả tiền. Đến ngày 13/3/2016 đã trả 10.000.000đ còn lại 10.000.000đ.

Ngày 02/2/2016 vay số tiền 100.000.000đồng, hẹn đến 17/2/2016 trả tiền (ngày 17/2/2016 đã trả 60.000.000đ còn lại 40.000.000đ).

Ngày 15/6/2016 vay số tiền 100.000.000đồng.

Ngày 06/9/2016 vay số tiền 200.000.000đồng, hẹn đến ngày 15/9/2016 trả.

Ngày 26/9/2016 vay số tiền 300.000.000đồng, hẹn đến ngày 10/10/2016 trả.

Ngày 18/10/2016 vay số tiền 200.000.000đồng, hẹn đến ngày 24/10/2016 trả .

Ngày 20/11/2016 vay số tiền 50.000.000đồng.

Ngày 24/01/2017 vay số tiền 70.000.000đồng.

Ngày 24/02/2017 vay số tiền 100.000.000đồng.

Tổng số tiền anh chị đã cho vợ chồng chị L, anh H2 vay là 1.180.000.000đ. Khi vay hai bên có lập biên bản và thỏa thuận lãi suất là 1.25%/tháng. Từ khi vay đến nay chị L, anh H2 mới trả được 80.000.000đ tiền gốc, và trả lãi đến hết tháng 11/2017. Anh chị yêu cầu Tòa án buộc chị L, anh H2 trả số tiền gốc còn lại là 1.100.000.000đ và lãi suất 1,25%/tháng tính đến hết ngày 22/01/2019 là 188.883.000đ.

Bị đơn chị Trần Thị L có bản tự khai và lời khai tại Tòa trình bày: Do mối quan hệ cùng phố với nhau nên vợ chồng chị đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng anh H, chị Ng, cụ thể:

- Ngày 23/5/2015 chị Ng cho chị vay 40.000.000đồng, đến ngày 01/6/2015 chị đã trả 10.000.000đ còn nợ lại 30.000.000đ nhưng hai bên chưa viết lại giấy vay tiền

- Ngày 05/11/2015 chị Ng cho chị vay 20.000.000đồng, đến ngày 13/3/2016 chị đã trả 10.000.000đ còn nợ lại 10.000.000đ, việc trả tiền đã ghi vào giấy vay tiền gốc.

* Tổng cộng hai khoản nợ trên còn 40.000.000đ, chị Ng thu lãi vào ngày 9 hàng tháng.

- Ngày 02/2/2016 chị Ng cho chị vay 100.000.000đồng, đến ngày 17/2/2016 chị đã trả 60.000.000đ còn nợ lại 40.000.000đ, việc trả tiền đã ghi vào giấy vay tiền gốc.

- Ngày 15/6/2016 chị Ng cho chị vay 100.000.000đồng;

* Chị Ng cộng tổng 2 số nợ còn lại 40.000.000đ của khoản nợ trên là 140.000.000đ, hai bên thống nhất bằng miệng với nhau chứ chưa thu lại hoặc sửa giấy vay nợ gốc. Sau khi thống nhất cộng hai khoản nợ lại thì chị trả được 70.000.000đ, còn lại 70.000.000đ chị Ng tính lãi vào ngày 15 hàng tháng.

- Ngày 06/9/2016 chị Ng cho chị vay 200.000.000đồng, đến ngày 15/9/2016 chị đã thanh toán cả gốc và lãi cho chị Ng. Khi thanh toán cho chị Ng thì hai bên không lập biên bản, chị Ng cũng chưa trả cho chị giấy vay tiền gốc với lý do anh H cầm chìa khóa két không có ở nhà.

- Ngày 26/9/2016 chị Ng cho chị vay 300.000.000đồng, đến ngày 10/10/2016 chị đã trả 150.000.000đ còn nợ lại 150.000.000đ tiền gốc và lãi, khi trả tiền hai bên không lập biên bản và chị Ng cũng chưa trả lại cho chị giấy vay tiền gốc. Nhưng

hai bên thống nhất chị còn nợ lại 150.000.000đ và chị Ng tính lãi vào ngày 26 hàng tháng.

- Ngày 18/10/2016 chị Ng cho chị vay 200.000.000đồng, đến ngày 24/10/2016 chị đã trả 130.000.000đ còn nợ lại 70.000.000đ, khi trả tiền hai bên không lập biên bản và chị Ng cũng chưa trả lại cho chị giấy vay tiền gốc. Nhưng hai bên thống nhất chị còn nợ lại 70.000.000đ và chị Ng tính lãi vào ngày 24 hàng tháng.

- Ngày 20/11/2016 chị Ng cho chị vay 50.000.000đồng, chị Ng tính lãi vào ngày 20 hàng tháng.

- Ngày 24/01/2017 chị Ng cho chị vay 70.000.000đồng, sau đó chị vay thêm 30.000.000đ = 100.000.000đ (đến ngày 24/2/2017 chị trả lãi 8.400.000đ; ngày 18/3/2017 chị trả 10.000.000đ chị Ng trừ vào tiền lãi); ngày 23/3/2017 chị trả 20.000.000đ. Như vậy giấy vay này chị đã trả 18.400.000đ tiền lãi, số tiền gốc còn lại là 80.000.000đ chị Ng tính lãi vào ngày 24 hàng tháng.

Ngày 15/8/2017 chị trả được 30.000.000đ tiền gốc vào mã vay tính lãi ngày 15/8. Do đó chị xác định chỉ còn nợ lại anh H, chị Ng số tiền gốc là 430.000.000đ chị đồng ý trả nhưng chị yêu cầu tính tiền lãi đã trả theo quy định của pháp luật vì tiền lãi chị đã trả cho anh H, chị Ng quá cao so với quy định của pháp luật.

Chị đã trả tiền lãi vay cụ thể cho các khoản vay như sau:

+ Khoản nợ 40.000.000đ với lãi suất 2.300đ/triệu/ngày = 2.760.000đ/tháng, từ 23/5/2015 đến hết tháng 11/2017 là 29 tháng là 80.000.000đ

+ Khoản nợ 70.000.000đ với lãi suất 2.000đ/triệu/ngày = 4.200.000đ/tháng, từ 15/6/2016 đến hết tháng 11/2017 là 16 tháng là 67.200.000đ.

+ Khoản nợ 50.000.000đ với lãi suất 2.500đ/triệu/ngày = 3.750.000đ/tháng, từ 20/11/2016 đến hết tháng 11/2017 là 11 tháng là 41.250.000đ

+ Khoản nợ 150.000.000đ với lãi suất 2.300đ/triệu/ngày= 10.035.000đ/tháng, từ 26/9/2016 đến hết tháng 11/2017 là 13 tháng là 134.550.000đ

+ Khoản nợ 70.000.000đ với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày = 6.300.000đ/tháng, từ 24/10/2016 đến hết tháng 11/2017 là 12 tháng là 75.600.000đ

+ Khoản nợ 80.000.000đ với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày = 7.200.000đ/tháng, từ 24/01/2017 đến hết tháng 11/2017 là 9 tháng là 64.800.000đ

Tổng số chị đã phải trả lãi 463.400.000đ cho số tiền gốc vay là 430.000.000đ

Tại phiên tòa sơ thẩm anh Chu Đức H, chị Nguyễn Thị Tố Ng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Những tờ lịch do chị L giao nộp cho Tòa án có chữ số, chữ viết do chính tay chị viết, tuy nhiên đây chỉ là những tờ giấy nháp bỏ đi, không liên quan đến việc tính lãi hay vay nợ giữa chị L và vợ chồng chị. Chị xác nhận chị L đã thanh toán lãi do các bên thỏa thuận đến hết tháng 11/2017, chị yêu cầu tính lãi đối với số tiền còn nợ là 1.100.000.000đ theo lãi suất 1,25%/tháng từ 01/12/2017 đến nay.

Bị đơn chị Trần Thị L trình bày: Chị khẳng định 07 tờ bloc lịch năm 2017 do chị giao nộp, mặt sau có chữ số, chữ viết do chính chị Ng viết. Đây là chị Ng tính lãi của số tiền vay còn lại đối với vợ chồng chị. Tại phiên đối chất tại Tòa án ngày 17/9/2017 chị Ng, anh H đã xác nhận đó là tính lãi cho những khoản trả được lãi, còn những khoản chưa trả được lãi thì anh chị chưa tính.

Chị L xác định đến hết tháng 11/2017 vợ chồng chị còn nợ vợ chồng anh H, chị Ng 430.000.000đ tiền gốc vay, chị đề nghị tính lãi lại theo quy định của pháp luật, đối trừ vào số tiền còn nợ vì tiền lãi chị đã trả quá cao.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 22/01/2019 của Toà án nhân dân huyện Y đã quyết định:

[1]. Điều luật áp dụng:

Áp dụng các điều 26; 35; 39; 138; 147; 228; 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Áp dụng các Điều 471; 474; 476; 477 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng các Điều 429, 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Chu Đức H và chị Nguyễn Thị Tố Ng.

Buộc vợ chồng chị Trần Thị L, anh Tạ Văn H2 phải trả cho vợ chồng anh Chu Đức H, chị Nguyễn Thị Tố Ng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 30/11/2017 là 46.147.700đ và tiền lãi của số tiền này đến hết ngày xét xử sơ thẩm (22/01/2019) là 5.281.300đ.

[3]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Chu Đức H và chị Nguyễn Thị Tố Ng đối với số tiền 1.237.519.300đ

... [5] Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/6/2018 cho đến khi có căn cứ hủy bỏ theo quy định tại Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 22/01/2019, chị Nguyễn Thị Tố Ng là nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án buộc vợ chồng anh H2, chị L trả chị 1.100.000.000 đồng và lãi theo pháp luật.

Ngày 14/5/2019 nguyên đơn có đơn xin hoãn phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nên hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 31/5/2019 chị Ng là nguyên đơn xuất trình một số chứng cứ mới. Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để xác minh.

Tại phiên tòa ngày 02/7/2019 hội đồng xét xử xét thấy cần phải tiến hành đối chất giữa các đương sự với người làm chứng, nên đã quyết định tạm ngừng phiên tòa. Tuy nhiên tại phiên đối chất ngày 16/7/2019 chỉ có chị Ng là nguyên đơn có mặt, các đương sự khác và người làm chứng vắng mặt, nên không đối chất được.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, anh Chu Đức H, chị Nguyễn Thị Tố Ng là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, chị Nguyễn Thị Tố Ng là người kháng cáo không rút kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án. Chị Ng kháng cáo yêu cầu chị L, anh H2 phải trả tiền gốc là 1.100.000.000đ + lãi suất theo pháp luật; ngoài ra không kháng cáo nội dung nào khác. Chị L không nhất trí với kháng cáo và chị xác định còn nợ chị Ng 430 triệu đồng, chị L đồng ý trả số tiền này, nhưng yêu cầu tính lại lãi suất đã trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đối với nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, xử: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Tố Ng, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Tố Ng về việc yêu cầu chị L, anh H2 phải trả tiền gốc là 1.100.000.000đ + lãi suất theo pháp luật, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào 10 hợp đồng vay tài sản (tiền) giữa người cho vay tiền là vợ chồng anh Chu Đức H, chị Nguyễn Thị Tố Ng; người vay tiền là vợ chồng chị Trần Thị L, anh Tạ Văn H2 (BL 36 - 45): có giấy 2 vợ chồng chị L, anh H2 ký, có giấy một mình chị L ký, tổng cộng 10 giấy vay là 1.180.000.000đ. Các bên đương sự đều thừa nhận, nên cần công nhận 10 hợp đồng vay tài sản (tiền) do nguyên đơn là anh H, chị Ng khởi kiện. Vợ chồng anh H, chị Ng khai vợ chồng chị L, anh H2 đã trả được 80.000.000đ tiền gốc và khi trả tiền gốc thì chị Ng là nguyên đơn đã ghi vào giấy vay nợ gốc, nên cần chấp nhận lời khai của nguyên đơn. Số tiền gốc còn lại mà phía anh H, chị Ng yêu cầu vợ chồng chị L, anh H2 trả là 1.100.000.000đ.

[2] Vợ chồng anh H, chị Ng khai vợ chồng chị L đã trả lãi cho vợ chồng anh chị đến hết tháng 11/2017 với lãi suất 1,25%/tháng. Chị L là bị đơn xác định chỉ còn nợ vợ chồng anh H, chị Ng số tiền gốc là 430.000.000đ và tiền lãi chị đã trả quá cao so với quy định của pháp luật (2000đ đến 3000đ/1 triệu/ngày), chị L yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả.

[3] Chị L xuất trình 7 tờ bloclich (BL 87 - 93) do chị Ng ghi chữ và ghi số ở mặt sau tính tiền lãi cho chị. Chị Ng là nguyên đơn thừa nhận mặt sau 7 tờ bloclich đó là chữ viết của chị, nhưng chị Ng cho rằng đó là những bản nháp tính toán bán hàng, tính lãi cho chị L khác, chị thường vẫn để những tờ tính toán nháp ở cửa hàng, không hiểu sao chị Trần Thị L lại có được. Ngày 02/7/2019 Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để tiến hành xác minh, đối chất giữa vợ chồng anh H, chị Ng là nguyên đơn, vợ chồng chị L, anh H2 là bị đơn và chị Chương Thị Lan Hương là người làm chứng vào hồi 8 giờ ngày 16/7/2019, nhưng chỉ có chị Ng là nguyên đơn có mặt, còn các đương sự khác đều vắng mặt, nên không tiến hành đối chất được.

[4] Đối chiếu xem xét các số liệu tại 07 tờ bloclich do chị L là bị đơn xuất trình để chứng minh về việc trả tiền lãi cho chị Ng thì thấy: ngày tháng và số tiền ghi tại các tờ bloclich không trùng với ngày tháng và số tiền ghi tại 10 hợp đồng vay tài sản (tiền) mà nguyên đơn khởi kiện (chị L đã ký nhận vay). Chị L diễn giải

số tiền đã vay và trả của vợ chồng anh H, chị Ng, nhưng vợ chồng anh H, chị Ng không thừa nhận, như sau:

[4.1] Ngày 06/9/2016 chị L vay 200.000.000đ, đến ngày 15/9/2016 đã trả cả gốc và lãi cho chị Ng, các bên không viết giấy biên nhận.

[4.2] Ngày 26/9/2016 chị L vay 300.000.000đ, đến ngày 10/10/2016 chị L trả 150.000.000đ, còn nợ lại 150.000.000đ tiền gốc và lãi, các bên không viết giấy biên nhận.

[4.3] Ngày 18/10/2016 chị L vay 200.000.000đ, đến ngày 24/10/2016 chị L trả 130.000.000đ, còn nợ lại 70.000.000đ, các bên không viết giấy biên nhận.

[5] Ngoài chứng cứ chị L xuất trình là 7 tờ bloclich có ghi chữ và số do chị Ng viết, không có chữ ký của chị Ng, nên không thể sử dụng những tờ bloclich do chị L xuất trình là chứng cứ về việc đã trả nợ của 10 hợp đồng vay tài sản (tiền) đối với vợ chồng anh H, chị Ng. Theo quy định tại khoản 4 Điều 404 Bộ luật dân sự năm 2005 ". . . thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản . . ."; khoản 1 Điều 405 Bộ luật dân sự năm 2005 ". . . hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết. . . . ." . Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời khai và chứng cứ của chị Trần Thị L đưa ra. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định 7 tờ bloclich do chị L xuất trình có chữ ký của chị Ng là không chính xác, cần được rút kinh nghiệm. Vì vậy, cần chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị Ng, để sửa án sơ thẩm, buộc vợ chồng anh H2, chị L phải trả cho vợ chồng anh H, chị Ng số tiền gốc là 1.100.000.000đ.

[6] Đối với yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả của chị L là bị đơn, hội đồng xét xử xét thấy: Chị L khai lãi suất đã trả chị Ng là 2.000đ đến 3.000đ/1 triệu/1 ngày, nhưng không có chứng cứ làm căn cứ chứng minh. Chị L tự khai về việc trả tiền lãi như: khoản nợ 40.000.000đ với lãi suất 2.300đ/1 triệu/1 ngày, khoản nợ 70.000.000đ với lãi suất 2.000đ/1 triệu/1 ngày, khoản nợ 50.000.000đ với lãi suất 2.500đ/triệu/ngày, khoản nợ 150.000.000đ với lãi suất 2.300đ/triệu/ngày, khoản nợ 70.000.000đ với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, khoản nợ 80.000.000đ với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày. Nhưng chị Ng là nguyên đơn không thừa nhận lời tự khai của chị L là bị đơn. Chị Ng khai chị L đã trả lãi 1,25%/tháng của các hợp đồng vay tài sản đến hết tháng 11/2017, tuy không có căn cứ chứng minh, nhưng cần chấp nhận lời khai này của chị Ng để xem xét về lãi suất các bên đã trả cho nhau. Theo quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 thì lãi suất do các bên thỏa thuận, nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước. Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm (tức 0,75%/tháng): 150% x 0.75% = 1,125%. Chị Ng khai chị L đã trả lãi là 1,25%/tháng là số tiền lãi đã trả vượt quá quy định nêu trên, nên cần được tính lại như sau:

[6.1] Ngày 23/5/2015 vay số tiền 40.000.000đ đến ngày 01/6/2015 đã trả 10.000.000đ còn lại 30.000.000đ. Số tiền lãi được tính từ ngày 01/6/2015 đến 30/11/2017 là 2 năm 6 tháng đối với số tiền 30.000.000đ. Chị L đã trả chị Ng số tiền lãi là: 30.000.000đ x 2 năm 6 tháng x 1,25% = 11.250.000đ. Số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật là: 30.000.000đ x 2 năm 6 tháng x 1,125% = 10.125.000đ. Số tiền lãi đã trả dư được trừ vào tiền gốc là: 1.125.000đ.

[6.2] Ngày 05/11/2015 vay số tiền 20.000.000đ đến ngày 13/3/2016 đã trả 10.000.000đ còn lại 10.000.000đ

[6.2.1] Thời gian từ ngày 05/11/2015 đến 13/3/2016 là 4 tháng 8 ngày. Chị L đã trả chị Ng số tiền lãi là: 20.000.000đ x 4 tháng 8 ngày x 1,25% = 1.066.600đ. Số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật là: 20.000.000đ x 4 tháng 8 ngày x 1,125% = 960.000đ. Số tiền lãi đã trả dư được trừ vào tiền gốc là: 106.600đ.

[6.2.2] Thời gian từ ngày 13/3/2016 đến 30/11/2017 là 1 năm 8 tháng 16 ngày. Chị L đã trả chị Ng số tiền lãi là: 10.000.000đ x 1 năm 8 tháng 16 ngày x 1,25% = 2.566.600đ. Số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật là: 10.000.000đ x 1 năm 8 tháng 16 ngày x 1,125% = 2.310.000đ. Số tiền lãi đã trả dư được trừ vào tiền gốc là: 256.600đ.

[6.3] Ngày 02/02/2016 vay số tiền 100.000.000đ đến ngày 17/02/2016 trả 60.000.000đ còn lại 40.000.000đ.

[6.3.1] Thời gian từ ngày 02/02/2016 đến 17/02/2016 là 15 ngày. Chị L đã trả chị Ng số tiền lãi là: 100.000.000đ x 15 ngày x 1,25% = 625.000đ. Số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật là: 100.000.000đ x 15 ngày x 1,125% = 562.000đ. Số tiền lãi đã trả dư được trừ vào tiền gốc là: 62.500đ.

[6.3.2] Thời gian từ ngày 17/02/2016 đến 30/11/2017 là 1 năm 9 tháng 29 ngày. Chị L đã trả chị Ng số tiền lãi là: 40.000.000đ x 1 năm 9 tháng 29 ngày x 1,25% = 10.983.300đ. Số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật là: 40.000.000đ x 1 năm 9 tháng 29 ngày x 1,125% = 9.885.000đ. Số tiền lãi đã trả dư được trừ vào tiền gốc là: 1.098.300đ.

[6.4] Ngày 15/6/2016 vay số tiền 100.000.000đ. Thời gian từ ngày 15/6/2016 đến 30/11/2017 là 1 năm 5 tháng 15 ngày. Chị L đã trả chị Ng số tiền lãi là: 100.000.000đ x 1 năm 5 tháng 15 ngày x 1,25% = 21.875.000đ. Số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật là: 100.000.000đ x 1 năm 5 tháng 15 ngày x 1,125% = 19.687.500đ. Số tiền lãi đã trả dư được trừ vào tiền gốc là: 2.187.500đ.

[6.5] Ngày 6/9/2016 vay số tiền 200.000.000đ. Thời gian từ ngày 6/9/2016 đến 30/11/2017 là 1 năm 2 tháng 25 ngày. Chị L đã trả chị Ng số tiền lãi là: 200.000.000đ x 1 năm 2 tháng 25 ngày x 1,25% = 37.083.300đ. Số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật là: 200.000.000đ x 1 năm 2 tháng 25 ngày x 1,125% = 33.375.000đ. Số tiền lãi đã trả dư được trừ vào tiền gốc là: 3.708.300đ.

[6.6] Ngày 26/9/2016 vay số tiền 300.000.000đ. Thời gian từ ngày 26/9/2016 đến 30/11/2017 là 1 năm 2 tháng 5 ngày. Chị L đã trả chị Ng số tiền lãi là: 300.000.000đ x 1 năm 2 tháng 5 ngày x 1,25% = 53.125.000đ. Số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật là: 300.000.000đ x 1 năm 2 tháng 5 ngày x 1,125% = 47.812.000đ. Số tiền lãi đã trả dư được trừ vào tiền gốc là: 5.313.000đ.

[6.7] Ngày 18/10/2016 vay số tiền 200.000.000đ. Thời gian từ ngày 18/10/2016 đến 30/11/2017 là 1 năm 1 tháng 12 ngày. Chị L đã trả chị Ng số tiền lãi là: 200.000.000đ x 1 năm 1 tháng 12 ngày x 1,25% = 33.500.000đ. Số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật là: 200.000.000đ x 1 năm 1 tháng 12 ngày x 1,125% = 29.150.000đ. Số tiền lãi đã trả dư được trừ vào tiền gốc là: 4.350.000đ.

[6.8] Ngày 20/11/2016 vay số tiền 50.000.000đ. Thời gian từ ngày 20/11/2016 đến 30/11/2017 là 1 năm 11 ngày. Chị L đã trả chị Ng số tiền lãi là:

50.000.000đ x 1 năm 11 ngày x 1,25% = 7.729.200đ. Số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật là: 50.000.000đ x 1 năm 11 ngày x 1,125% = 6.956.200đ. Số tiền lãi đã trả dư được trừ vào tiền gốc là: 773.000đ.

[7] Ngày 24/01/2017 chị L vay chị Ng số tiền 70.000.000đ, ngày 24/02/2017 chị L vay số tiền 100.000.000đ. Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 thì lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá quy định 20%/năm. Theo lời khai của chị Ng về việc trả lãi 1,25%/tháng thì việc trả lãi không quá quy định của pháp luật, nên không phải tính lại lãi suất.

[8] Tổng số tiền lãi đã trả dư theo quy định của pháp luật là 18.980.800đ được trừ vào tiền gốc: 1.100.000.000đ – 18.980.800đ = 1.081.019.200đ là số tiền vợ chồng chị L, anh H2 phải trả cho vợ chồng anh H, chị Ng.

[9] Đối với kháng cáo của chị Ng về việc tính lãi theo quy định pháp luật, hội đồng xét xử xét thấy: Đơn khởi kiện của anh H, chị Ng là nguyên đơn yêu cầu vợ chồng anh H2, chị L phải trả tiền gốc 1.100.000.000đ + tiền lãi theo pháp luật (đơn không nêu số tiền lãi cụ thể). Nên Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu nguyên đơn nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đối với số tiền lãi; Thông báo thụ lý vụ án gửi cho các đương sự không nêu yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn (BL 27). Đến phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải (BL71-73) anh Chu Đức H là nguyên đơn không yêu cầu chị L, anh H2 phải trả tiền lãi. Đến phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi từ ngày 01/12/2017 đến khi xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,25%/tháng. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn tại phiên tòa và giải quyết là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Vì vậy, cần hủy và đình chỉ 1 phần bản án sơ thẩm về việc giải quyết tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Sau này đương sự có quyền khởi kiện số tiền lãi theo quy định của pháp luật.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, nên chị Nguyễn Thị Tố Ng là người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Hoàn trả chị Ng số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

[11] Về án phí sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.081.019.200đ, nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 44.430.576đ được làm tròn là 44.430.600đ. Hoàn trả anh H, chị Ng số tiền đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm là 22.500.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

[12] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 308; Điều 309; Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Tố Ng.

Sửa một phần bản án sơ thẩm, hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 4 Điều 404 và các Điều

405; Điều 471; Điều 476; Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005. Áp dụng các Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468; Điều 469 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Các Điều 26; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1) Hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm về nội dung giải quyết tiền lãi.

2) Sửa bản án sơ thẩm: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Chu Đức H, chị Nguyễn Thị Tố Ng.

Buộc vợ chồng chị Trần Thị L, anh Tạ Văn H2 phải trả cho vợ chồng anh Chu Đức H, chị Nguyễn Thị Tố Ng 1.081.019.200đ (một tỷ không trăm tám mươi mốt triệu không trăm mười chín nghìn hai trăm đồng).

3) Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tố Ng không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị Ng số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số: AA/2018/0006922 ngày 24/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Chị Trần Thị L và anh Tạ Văn H2 phải chịu 44.430.600đ (bốn bốn triệu bốn trăm ba mươi nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả anh Chu Đức H, chị Nguyễn Thị Tố Ng số tiền đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm là 22.500.000đ (hai hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2018/0006510 ngày 23/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Toà án nhân dân huyện Y;
-Chi cục THADS huyện Y;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Xuân Lộc